

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: 8 - 06/10/2021

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	420206	Nguyễn Thu Hương	08/09/1999	Lạng sơn	Nữ	Tày	Việt Nam	4202	128	6.66	2.52	Khá	Ngành Luật
2	420430	Ngô Thị Thùy Linh	24/12/1999	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	4204	127	7.24	2.87	Khá	Ngành Luật
3	420426	Nguyễn Thị Trang	30/10/1999	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	Việt Nam	4204	129	7.2	2.8	Khá	Ngành Luật
4	420560	Đào Nam Cường	23/12/1998	Điện Biên	Nam	Thái	Việt Nam	4205	129	6.76	2.52	Khá	Ngành Luật
5	420564	Tô Minh Dũng	26/07/1997	Lạng sơn	Nam	Tày	Việt Nam	4205	129	6.83	2.6	Khá	Ngành Luật
6	420559	Nông Thu Hằng	04/06/1998	Lạng Sơn	Nữ	Tày	Việt Nam	4205	127	6.82	2.58	Khá	Ngành Luật
7	420556	Lê Thị Thảo	08/10/1997	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	4205	127	7.96	3.25	Giỏi	Ngành Luật
8	420658	Vũ Thùy Tiên	05/12/1999	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	4206	133	7.78	3.15	Khá	Ngành Luật
9	420705	Nông Thị Kiều Oanh	19/05/1998	Cao Bằng	Nữ	Nùng	Việt Nam	4207	126	7.15	2.78	Khá	Ngành Luật
10	420829	Ma Thị Ban	26/10/1997	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	Việt Nam	4208	130	6.83	2.56	Khá	Ngành Luật
11	420825	Lương Thị Huyền	01/01/1999	Yên Bái	Nữ	Tày	Việt Nam	4208	129	7.14	2.78	Khá	Ngành Luật
12	420846	Trần Minh Thảo Ly	25/07/1999	HA NỘI	Nữ	Kinh	Việt Nam	4208	128	6.98	2.74	Khá	Ngành Luật
13	420844	Lưu Việt Quang	25/12/1999	Hà Nội	Nam	Kinh	Việt Nam	4208	128	6.8	2.54	Khá	Ngành Luật
14	421561	Đặng Quang Trường	15/03/1998	Sơn La	Nam	Dao	Việt Nam	4215	128	6.5	2.41	Trung bình	Ngành Luật
15	421934	Hoàng Xuân Sơn	22/04/1997	Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	4219	148	6.96	2.67	Khá	Ngành Luật
16	422064	Hoàng Xuân Chính	31/01/1998	cao bằng	Nam	Tày	Việt Nam	4220	144	6.73	2.47	Trung bình	Ngành Luật
17	422038	Trần Thị Song Long	15/08/1999	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	4220	136	7.12	2.76	Khá	Ngành Luật
18	422059	Quảng Thị Ngân	15/07/1997	LAI CHÂU	Nữ	Thái	Việt Nam	4220	140	6.8	2.56	Khá	Ngành Luật
19	422152	Vì Tiên Thành	05/04/1998	Hoà Bình	Nam	Thái	Việt Nam	4221	128	6.96	2.66	Khá	Ngành Luật
20	422706	Hà Thị Phương	01/05/1999	Nghệ An	Nữ	Thái	Việt Nam	4227	127	7.12	2.8	Khá	Ngành Luật kinh tế
21	423019	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	09/07/1999	Lào Cai	Nữ	Tày	Việt Nam	4230	134	6.79	2.55	Khá	Ngành Luật TMQT
22	423013	Nguyễn Đức Trung	01/05/1999	Quảng Ninh	Nam	Kinh	Việt Nam	4230	130	6.5	2.4	Trung bình	Ngành Luật TMQT
23	423163	Lưu Thị Thanh Hà	02/09/1999	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	4231	136	6.63	2.43	Trung bình	Ngành ngôn ngữ Anh
24	423220	Bùi Thị Thùy Linh	02/09/1999	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	4232	127	7.14	2.79	Khá	Ngành Luật chất lượng cao
25	423203	Nguyễn Ngọc Quang	10/07/1999	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	4232	128	7.3	2.9	Khá	Ngành Luật chất lượng cao

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
----	--------------	--------	-----------	----------	-----------	---------	-----------	-------------	---------	-----------	----------------	----------	------------------

Việt Nam	25	Khá	20	80
Tổng cộng	25	Giỏi	1	4
		Trung bình	4	16
		Tổng cộng	25	

ngày
25
tháng
8 năm
2022